

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 6 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý  
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1910/TTr-STC ngày 20 tháng 5 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2021 và thay thế Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

### **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 2. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)**

1. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa (đồng)
<b>I</b>	<b>Giá tối đa dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt (chưa bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý)</b>		
1	Hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh		
a	Tại các phường thuộc thành phố, thị xã	Người/tháng	8.000
b	Tại các xã, thị trấn còn lại	Người/tháng	6.000
2	Rác thải thông thường tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm/tháng	100.000
3	Các hộ kinh doanh cố định ở chợ; hộ kinh doanh buôn bán dịch vụ nhỏ thuộc diện chưa phải nộp thuế	Hộ/tháng	
a	Khối lượng rác thải < 01m <sup>3</sup> /tháng		35.000
b	Khối lượng rác thải ≥ 01m <sup>3</sup> /tháng		50.000
<b>II</b>	<b>Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt</b>		
1	Đối tượng thực hiện		
a	Các cơ quan Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể, các tổ chức xã hội.		
b	Các tổ chức, cá nhân kinh doanh: Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất kinh doanh, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, bến tàu, bến xe; cửa hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, sản xuất bánh phở, bún, giò chả; kinh doanh hoa tươi; các cơ sở sản xuất kinh doanh khác và các tổ chức tương đương.		
c	Các đơn vị: Các Trường Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên; các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông; rác thải thông thường tại bệnh viện, trung tâm y tế, cơ sở y tế tư nhân và các đơn vị tương đương.		
2	Áp dụng cho khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại các cơ sở được đầu tư từ ngân sách nhà nước		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa (đồng)
a	Khối lượng rác thải < 01m <sup>3</sup> /tháng	Đối tượng thực hiện/tháng	225.000
b	Khối lượng rác thải ≥ 01m <sup>3</sup> /tháng	Đồng/m <sup>3</sup>	310.000
3	Áp dụng cho khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại các cơ sở được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước		
a	Khối lượng rác thải < 01m <sup>3</sup> /tháng	Đối tượng thực hiện/tháng	250.000
b	Khối lượng rác thải ≥ 01m <sup>3</sup> /tháng	Đồng/m <sup>3</sup>	350.000

2. Giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thanh toán tại các cơ sở xử lý được đầu tư từ ngân sách nhà nước (không bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định)

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
<b>I</b>	<b>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến bằng phân vi sinh</b>		
1	100 đến < 300	255.000	225.000
2	300 đến < 500	225.000	188.000
3	500 đến < 1.000	195.000	165.000
<b>II</b>	<b>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt</b>		
1	< 50	255.000	240.000
2	50 đến < 300	375.000	353.000
3	300 đến < 500	360.000	330.000
4	500 đến < 800	338.000	293.000

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
<b>III</b>	<b>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt</b>		
1	100 đến < 300	308.000	285.000
2	300 đến < 500	278.000	255.000
3	500 đến < 1.000	248.000	225.000
4	1.000 đến < 1.500	218.000	195.000
<b>IV</b>	<b>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh</b>		
1	< 100	105.000	98.000
2	100 đến < 300	105.000	98.000
3	300 đến < 800	90.000	83.000
4	≥ 800	75.000	68.000

3. Giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thanh toán cho nhà đầu tư tại các cơ sở xử lý được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
<b>I</b>	<b>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến bằng phân vi sinh (đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định)</b>		
1	100 đến < 300	340.000	300.000
2	300 đến < 500	300.000	250.000

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
3	500 đến < 1.000	260.000	220.000
<b>II</b>	<b>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt (đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định)</b>		
1	<50	340.000	320.000
2	50 đến < 300	500.000	470.000
3	300 đến < 500	480.000	440.000
4	500 đến < 800	450.000	390.000
<b>III</b>	<b>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt (đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định)</b>		
1	100 đến < 300	410.000	380.000
2	300 đến < 500	370.000	340.000
3	500 đến < 1.000	330.000	300.000
4	1.000 đến < 1.500	290.000	260.000
<b>IV</b>	<b>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh</b>		
1	< 100	140.000	130.000
2	100 đến < 300	140.000	130.000
3	300 đến < 800	120.000	110.000
4	≥ 800	100.000	90.000

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức giá tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
5	Ghi chú	Giá tại Mục IV cột này đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định (nếu có) và chi phí khấu hao cho đầu tư bãi chôn lấp	Giá tại Mục IV cột này đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định (nếu có) nhưng chưa bao gồm chi phí khấu hao cho đầu tư bãi chôn lấp

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

1. Khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ có trách nhiệm lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt là doanh thu của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ. Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ có quyền quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này: Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ căn cứ vào mức giá tối đa để phê duyệt mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài chính giám sát việc thực hiện; thực hiện việc niêm yết giá, công khai thông tin về giá; công khai thời gian, địa điểm tập kết, thu gom chất thải rắn sinh hoạt cụ thể đối với từng khu vực dân cư để các bên có liên quan thực hiện theo quy định.

2. Đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quy định này: Trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã thực hiện việc ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ nguồn ngân sách địa phương; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt để nâng cao chất lượng dịch vụ; phối hợp với tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ để quy định điểm tập kết, thu gom chất thải rắn sinh hoạt cụ thể đối với từng khu vực dân cư; giám sát chặt chẽ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt làm cơ sở thanh toán chi phí sử dụng dịch vụ theo quy định.

4. Cơ quan tài chính các cấp hướng dẫn tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thực hiện niêm yết giá theo quy định; chủ trì phối hợp với các ngành liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

5. Sở Xây dựng: Hướng dẫn công tác xác định, quản lý chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định của pháp luật.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn công tác thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt; chủ trì phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát hoạt động của các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thẩm định, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường của các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; kiểm tra đánh giá các thông số kỹ thuật cơ bản và thông số ô nhiễm môi trường khí thải lò đốt chất thải rắn sinh hoạt trước khi đi vào hoạt động chính thức.

7. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh: Theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện Quy định này.

8. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực quản lý giá sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành./.